

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NHƯ XUÂN
TỈNH THANH HÓA**

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 21-4-2020

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Công Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông N Xuân Ký.
2. Ông Bùi Văn Tinh.

Thư ký phiên tòa: Ông N Văn Dương - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Xuân: Ông Phan Văn Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Như Xuân xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ L số 146/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2020/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Chị Vi Thị L - Sinh năm: 1995.

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: thôn T, xã T1, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.
(Có mặt)

2. ***Bị đơn:*** Anh Lê Văn N – Sinh năm: 1991.

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: thôn T, xã T1, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.
(Vắng mặt)

3. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là ông: Hoàng Đức Hiếu – Trợ giúp viên pháp L chi nhánh số 4. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 12 năm 2019 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện Như Xuân, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Vi Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Chị Vi Thị L và anh Lê Văn N kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa cấp vào ngày 27 tháng 07 năm 2013. Sau khi kết hôn chị L và anh N sinh sống tại địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là trong quá trình vợ, chồng chung sống thường xuyên cãi vã do tính tình và quan điểm sống không hợp nhau. Từ tháng 08 năm 2018 đến nay vợ chồng anh chị đã sống ly thân nhau không ai quan tâm, chăm sóc gia đình chung. Chị L xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh N để anh chị chấm dứt tình trạng hôn nhân này.

Về con chung: Quá trình sống chung anh chị có 01 con chung và không có con riêng. Cháu tên là: Lê Trung K; Giới tính: Nam; Sinh ngày: 28/9/2013. Cháu phát triển bình thường về thể lực và trí lực. Hiện cháu đang sống cùng anh chị tại: Thôn T, xã T1, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Ly hôn chị L đồng ý giao cháu Lê Trung K cho anh N trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng đến khi cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi), chị L cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng là 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng) cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản và nghĩa vụ chung: Chị L không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa chị Vi Thị L không có đề nghị thay đổi, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Về việc vắng mặt của bị đơn anh Lê Văn N tại phiên tòa, nguyên đơn chị Vi Thị L đề nghị HĐXX tiếp tục phiên tòa.

Theo bản tự khai và biên bản hòa giải tại Tòa án nhân dân huyện Như Xuân, bị đơn anh Lê Văn N có ý kiến: Anh N thống nhất như lời trình bày của chị L về tình trạng hôn nhân và con chung. Nhưng anh N nhận thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, tình trạng hôn nhân có thể cải thiện được nên không đồng ý ly hôn với chị Vi Thị L.

Về con chung: Quá trình sống chung anh chị có 01 con chung và không có con riêng. Cháu tên là: Lê Trung K; Giới tính: Nam; Sinh ngày: 28/9/2013. Cháu phát triển bình thường về thể lực và trí lực. Hiện cháu đang sống cùng anh chị tại: thôn T, xã T1, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Nếu ly hôn, anh N xin được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu Lê Trung K đến khi cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi) và yêu cầu chị L cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng là 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng).

Về tài sản và nghĩa vụ chung: Anh N không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương, Công an viên thôn T và cán bộ Tư pháp xã T1 trình bày: chị L và anh N có HKTT tại: Thôn T, xã T1, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Anh chị kết hôn với nhau vào ngày 27 tháng 07 năm 2013, có giấy chứng nhận kết hôn của UBND xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa và được tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Hiện nay, theo địa phương nắm được vợ chồng anh chị đã sống ly thân từ đầu năm 2019 đến nay, không ai quan tâm chăm sóc gia đình chung. Quá trình chung sống, anh chị có với nhau 01 người con chung, cháu tên là: Lê Trung K. Giới tính: Nam. Sinh ngày: 28/9/2013. Cháu phát triển bình thường về thể lực và trí lực. Hiện cháu đang sống cùng anh N tại: Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Anh N cho cháu K đi học và chăm sóc cháu đầy đủ. Nay chị L làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N. Theo ý kiến của địa phương, nếu chị L và anh N không thể hòa hợp thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật để các bên chuyên tâm vào công việc làm ăn, chăm sóc con.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn: có ý kiến và nêu quan điểm như sau:

Về hôn nhân: Chị L và anh N kết hôn với nhau vào ngày 27 tháng 07 năm 2013, có giấy chứng nhận kết hôn của UBND xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa và được tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không ai bị lừa dối hay ép buộc. Sau khi kết hôn anh chị sống hạnh phúc với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là trong quá trình vợ, chồng chung sống thường xuyên cãi vã do tính tình và quan điểm sống không hợp nhau. Từ tháng 08 năm 2018 đến nay vợ chồng anh chị đã sống ly thân nhau không ai quan tâm, chăm sóc gia đình chung. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị L và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết ly hôn cho chị L và anh N để anh chị chấm dứt tình trạng hôn nhân này.

Về con chung: Trong quá trình chung sống với nhau như vợ chồng, giữa chị L và anh N có 01 người con chung: Cháu tên là: Lê Trung K. Giới tính: Nam. Sinh ngày: 28/9/2013. Cháu phát triển bình thường về thể lực và trí lực. Hiện tại cháu K đang sống cùng anh N tại Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Chị L và anh N thống nhất giao cháu Lê Trung K cho anh Lê Văn N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng

cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, chị L cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng là 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng). Nên Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận thỏa thuận về phần con chung của chị L và anh N trong vụ án này.

Về tài sản và các nghĩa vụ chung: Do chị L và anh N không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn không có ý kiến gì.

Về án phí: Do chị L là đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn - là đối tượng được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị định số 326/2016 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L, sử dụng án phí và lệ phí. Vì vậy đề nghị HĐXX xem xét miễn án phí cho chị L.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Xuân:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng Thẩm phán, Thư ký và hội thẩm nhân dân chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn; bị đơn đều thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71, 73, 227 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt là vi phạm Điều 70, 72 và Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa chị Vi Thị L không có đề nghị thay đổi, bổ sung hoặc rút yêu cầu khởi kiện. Về việc vắng mặt của bị đơn tại phiên tòa, đại diện viện kiểm sát và nguyên đơn đề nghị HĐXX tiếp tục phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và nghe các đương sự trình bày tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án thấy rằng bị đơn anh Lê Văn N có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn T, xã T1, huyện N, tỉnh Thanh Hóa nên căn cứ theo khoản 1 Điều 28 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình thì xác định đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Bị đơn anh Lê Văn N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng cố tình trốn tránh vắng mặt tại phiên tòa xét xử không có L do chính đáng đã được Tòa án thực hiện các thủ tục niêm yết, nên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự việc Tòa án mở phiên tòa xét xử vắng mặt là đúng pháp luật.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Vi Thị L và anh Lê Văn N kết hôn với nhau theo đúng nghi thức và đăng ký chứng nhận kết hôn tại UBND xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 27/7/2013. Căn cứ vào Điều 8; Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình thì chị L và anh N đủ điều kiện kết hôn với nhau, thực hiện đầy đủ thủ tục đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được thời gian thì phát sinh do mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, đến nay mâu thuẫn giữa anh chị đã thật sự trầm trọng và anh chị đã sống ly thân với nhau thời gian từ khoảng tháng 08 năm 2018 đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ vợ chồng giữa chị L và anh N không có khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn giữa chị L và anh N là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

Về con chung: Quá trình sống chung anh chị không có con riêng và có 01 con chung. Cháu tên là: Lê Trung K. Giới tính: Nam. Sinh ngày: 28/9/2013. Cháu phát triển bình thường về thể lực và trí lực. Hiện cháu đang sống cùng anh N tại: Thôn Thanh Nhân, xã Thanh Quân, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Quá trình giải quyết vụ án, xét thấy cháu K hiện đang sống ổn định cùng anh N, tại phiên tòa chị L có nguyện vọng giao cháu K cho anh N trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu K đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi) nếu Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn. Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử xét thấy nguyện vọng của chị L và anh N là chính đáng và không trái đạo đức xã hội nên chấp nhận, giao cháu Lê Trung K cho anh N trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Căn cứ vào điều kiện thực tế ở địa phương, vào thu nhập của chị L và anh N cũng như nhu cầu của cháu Lê Trung K. Hội đồng xét xử xét thấy tại phiên tòa ngày hôm nay chị L có ý kiến đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng) cho cháu K, cho đến khi cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi) là phù hợp cần chấp nhận và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 82; khoản 1 Điều 116; Điều 117 và khoản 1 Điều 118 Luật hôn nhân gia đình 2014.

Chị L có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung của anh chị, không ai được ngăn cấm theo Điều 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về tài sản và nghĩa vụ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

[4] Về án phí và Quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Vi Thị L có trách nhiệm phải chịu tiền án phí ly hôn là 300.000đ và án phí dân sự (cấp dưỡng nuôi

con) là 300.000đ. Nhưng căn cứ vào điểm đ, khoản 1, Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì nguyên đơn là chị L thuộc đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn tiền án phí theo quy định.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 8; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; 57; 69; 70; 71; 72; 73; 81; 82; 83; 84; 110; 116; 117 và Điều 119 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014. Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; điểm a, b khoản 2 Điều 227; Điều 228 BLTTDS. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vi Thị L.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Vi Thị L được ly hôn với anh Lê Văn N.

Về con chung: Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của chị Vi Thị L và anh Lê Văn N. Cụ thể như sau: Giao cháu Lê Trung K; Giới tính: Nam; Sinh ngày: 28/9/2013 cho anh Lê Văn N trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu K đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chị L có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi cháu Lê Trung K mỗi tháng là 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng) cho đến khi cháu Lê Trung K đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi). Thời điểm cấp dưỡng nuôi con chung kể từ tháng 05 năm 2020 cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi trưởng thành.

Chị L được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản chị thực hiện quyền này. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con nếu họ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con.

Về tài sản và nghĩa vụ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Vi Thị L được miễn tiền án phí ly hôn và án phí về việc cấp dưỡng nuôi con. Hiện tại chị L đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí. Vì vậy, chị Vi Thị L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng tại Chi cục Thi

hành án dân sự huyện Như Xuân, theo biên lai thu tiền số AA/2017/0003345, ngày 03 tháng 12 năm 2019; Anh Lê Văn N không phải chịu án phí theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo QĐ tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai có mặt Nguyên đơn, người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (21/4/2020), bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Như Xuân;
- Chi cục THADS huyện Như Xuân;
- Các đương sự;
- UBND xã T, huyện N;
- UBND xã T1, huyện N;
- Lưu hồ sơ;

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Ngô Công Tuấn